

Ngày 01 tháng 04 năm 2026

**L.Nhà trẻ:**

Bữa chính: Com - Thịt lợn nạc, cá trắm sốt cà chua - Canh thịt gà tây nấu khoai sọ

Bữa phụ : Sữa bột Nuvig Grow

Bữa chiều : Com - Thịt lợn nạc rim nấm hương - Canh rau cải thìa nấu thịt gà tây

**2. Mẫu giá:**

Bữa chính: Com - Thịt lợn nạc, cá trắm sốt cà chua -Thịt bò loại 1 xào súp lơ, cà rốt - Canh thịt gà tây nấu khoai sọ

Bữa phụ : Sữa bột Nuvig Grow

- Miến dong nấu thịt gà tây, rau cải thìa, cải cúc

Ngày 01 tháng 04 năm 2026

**L.Nhà trẻ:**

Bữa chính: Com - Thịt lợn nạc, cá trắm sốt cà chua - Canh thịt gà tây nấu khoai sọ

Bữa phụ : Sữa bột Nuvig Grow

Bữa chiều : Com - Thịt lợn nạc rim nấm hương - Canh rau cải thìa nấu thịt gà tây

**2. Mẫu giá:**

Bữa chính: Com - Thịt lợn nạc, cá trắm sốt cà chua -Thịt bò loại 1 xào súp lơ, cà rốt - Canh thịt gà tây nấu khoai sọ

Bữa phụ : Sữa bột Nuvig Grow

- Miến dong nấu thịt gà tây, rau cải thìa, cải cúc



**I. Tiêu chuẩn được chi:**

| ST T | Diễn giải        | Số xuất ăn | Tiêu chuẩn được chi |               |        |                  | Ghi chú |
|------|------------------|------------|---------------------|---------------|--------|------------------|---------|
|      |                  |            | Gạo                 | Tổng số       | Tiền   | Tổng số          |         |
| 1    | Com mẫu giá      | 152        | 0.090               | 13.680        | 20.500 | 3.116.000        |         |
| 2    | Com nhà trẻ      | 52         | 0.090               | 4.680         | 20.500 | 1.066.000        |         |
| 3    | Cháo             |            |                     |               |        |                  |         |
|      | <b>Tổng cộng</b> | <b>204</b> |                     | <b>18.360</b> |        | <b>4.182.000</b> |         |

**I. Tiêu chuẩn được chi:**

| ST T | Diễn giải        | Số xuất ăn | Tiêu chuẩn được chi |              |        |                  | Ghi chú |
|------|------------------|------------|---------------------|--------------|--------|------------------|---------|
|      |                  |            | Gạo                 | Tổng số      | Tiền   | Tổng số          |         |
| 1    | Com mẫu giá      | 84         | 0.090               | 7.560        | 20.500 | 1.722.000        |         |
| 2    | Com nhà trẻ      | 24         | 0.090               | 2.160        | 20.500 | 492.000          |         |
| 3    | Cháo             |            |                     |              |        |                  |         |
|      | <b>Tổng cộng</b> | <b>108</b> |                     | <b>9.720</b> |        | <b>2.214.000</b> |         |

**II. Thực ăn trong ngày**

| ST T | Tên thực phẩm      | Đơn giá (Đồng) | Mẫu giá       |                  | Com nhà trẻ   |                  | Cháo |      | Tổng cộng     |                  |
|------|--------------------|----------------|---------------|------------------|---------------|------------------|------|------|---------------|------------------|
|      |                    |                | Số lượng (Kg) | Tiền (Đồng)      | Số lượng (Kg) | Tiền (Đồng)      | SL   | Tiền | Số lượng (Kg) | Tiền (Đồng)      |
| 1    | Cà trắm            | 100.000        | 3.040         | 304.000          | 1.664         | 166.400          |      |      | 4.704         | 470.400          |
| 2    | Khoai sọ           | 30.000         | 6.080         | 182.400          | 2.080         | 62.400           |      |      | 8.160         | 244.800          |
| 3    | Cà chua            | 22.000         | 1.520         | 33.440           | 0.468         | 10.296           |      |      | 1.988         | 43.736           |
| 4    | Rau cải thìa       | 18.000         | 1.520         | 27.360           | 1.820         | 32.760           |      |      | 3.340         | 60.120           |
| 5    | Rau cải cúc        | 24.000         | 1.520         | 36.480           |               | 0.000            |      |      | 1.520         | 36.480           |
| 6    | Thịt lợn nạc       | 133.000        | 4.115         | 547.238          | 2.443         | 324.974          |      |      | 6.558         | 872.214          |
| 7    | Thịt gà tây        | 85.000         | 5.374         | 456.760          | 0.832         | 70.720           |      |      | 6.206         | 527.510          |
| 8    | Thịt bò loại 1     | 270.000        | 0.760         | 205.200          |               | 0.000            |      |      | 0.760         | 205.200          |
| 9    | Súp lơ             | 20.000         | 1.520         | 30.400           |               | 0.000            |      |      | 1.520         | 30.400           |
| 10   | Súp lơ             | 35.000         | 1.520         | 53.200           |               | 0.000            |      |      | 1.520         | 53.200           |
| 11   | Cà rốt             | 17.000         | 0.760         | 12.920           |               | 0.000            |      |      | 0.760         | 12.920           |
| 12   | Nấm hương          | 275.000        |               | 0.000            | 0.052         | 14.300           |      |      | 0.052         | 14.300           |
| 13   | Miến dong          | 60.000         | 2.432         | 145.920          |               | 0.000            |      |      | 2.432         | 145.920          |
| 14   | Sữa bột Nuvig Grow | 260.000        | 2.631         | 684.000          | 0.900         | 234.000          |      |      | 3.531         | 918.000          |
| 15   | Gạo tẻ thường      | 18.000         | 13.680        | 246.240          | 4.680         | 84.240           |      |      | 18.360        | 330.480          |
| 16   | Hành khô           | 35.000         | 0.068         | 2.394            | 0.026         | 0.910            |      |      | 0.094         | 3.290            |
| 17   | Đậu cả rancee      | 69.000         | 1.520         | 104.880          | 0.728         | 50.232           |      |      | 2.248         | 155.112          |
| 18   | Nước mắm           | 55.000         | 0.760         | 41.800           | 0.260         | 14.300           |      |      | 1.020         | 56.100           |
| 19   | Muối i ớt          | 6.000          | 0.228         | 1.368            | 0.078         | 0.468            |      |      | 0.293         | 1.758            |
|      | <b>Cộng tiền</b>   |                |               | <b>3.116.000</b> |               | <b>1.066.000</b> |      |      |               | <b>4.182.000</b> |

**II. Thực ăn trong ngày**

| ST T | Tên thực phẩm      | Đơn giá (Đồng) | Mẫu giá       |                  | Com nhà trẻ   |                | Cháo |      | Tổng cộng     |                  |
|------|--------------------|----------------|---------------|------------------|---------------|----------------|------|------|---------------|------------------|
|      |                    |                | Số lượng (Kg) | Tiền (Đồng)      | Số lượng (Kg) | Tiền (Đồng)    | SL   | Tiền | Số lượng (Kg) | Tiền (Đồng)      |
| 1    | Cà trắm            | 100.000        | 1.680         | 168.000          | 0.768         | 76.800         |      |      | 2.448         | 244.800          |
| 2    | Khoai sọ           | 30.000         | 3.360         | 100.800          | 0.960         | 28.800         |      |      | 4.320         | 129.600          |
| 3    | Cà chua            | 22.000         | 0.840         | 18.480           | 0.216         | 4.752          |      |      | 1.056         | 23.232           |
| 4    | Rau cải thìa       | 18.000         | 0.840         | 15.120           | 0.840         | 15.120         |      |      | 1.680         | 30.240           |
| 5    | Rau cải cúc        | 24.000         | 0.840         | 20.160           |               | 0.000          |      |      | 0.840         | 20.160           |
| 6    | Thịt lợn nạc       | 133.000        | 2.274         | 302.421          | 1.128         | 149.988        |      |      | 3.402         | 452.466          |
| 7    | Thịt gà tây        | 85.000         | 2.970         | 252.420          | 0.384         | 32.640         |      |      | 3.354         | 285.090          |
| 8    | Thịt bò loại 1     | 270.000        | 0.420         | 113.400          |               | 0.000          |      |      | 0.420         | 113.400          |
| 9    | Súp lơ             | 20.000         | 0.840         | 16.800           |               | 0.000          |      |      | 0.840         | 16.800           |
| 10   | Súp lơ             | 35.000         | 0.840         | 29.400           |               | 0.000          |      |      | 0.840         | 29.400           |
| 11   | Cà rốt             | 17.000         | 0.420         | 7.140            |               | 0.000          |      |      | 0.420         | 7.140            |
| 12   | Nấm hương          | 275.000        |               | 0.000            | 0.024         | 6.600          |      |      | 0.024         | 6.600            |
| 13   | Miến dong          | 60.000         | 1.344         | 80.640           |               | 0.000          |      |      | 1.344         | 80.640           |
| 14   | Sữa bột Nuvig Grow | 260.000        | 1.454         | 378.000          | 0.415         | 108.000        |      |      | 1.869         | 486.000          |
| 15   | Gạo tẻ thường      | 18.000         | 7.560         | 136.080          | 2.160         | 38.880         |      |      | 9.720         | 174.960          |
| 16   | Hành khô           | 35.000         | 0.038         | 1.323            | 0.012         | 0.420          |      |      | 0.050         | 1.750            |
| 17   | Đậu cả rancee      | 69.000         | 0.840         | 57.960           | 0.336         | 23.184         |      |      | 1.176         | 81.144           |
| 18   | Nước mắm           | 55.000         | 0.420         | 23.100           | 0.120         | 6.600          |      |      | 0.540         | 29.700           |
| 19   | Muối i ớt          | 6.000          | 0.126         | 0.756            | 0.036         | 0.216          |      |      | 0.156         | 0.938            |
|      | <b>Cộng tiền</b>   |                |               | <b>1.722.000</b> |               | <b>492.000</b> |      |      |               | <b>2.214.000</b> |

**III. Phân quyết toán trong ngày**

\*Số tiền được chi trong ngày: **4.182.000**

\*Số tiền đã chi: **4.182.000**

\*Số tiền còn thừa: **0.000**

**III. Phân quyết toán trong ngày**

\*Số tiền được chi trong ngày: **2.214.000**

\*Số tiền đã chi: **2.214.000**

\*Số tiền còn thừa: **0.000**

Người lập

Hiệu trưởng

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Ngày 02 tháng 04 năm 2026

**L.Nhà trẻ:**

Bữa chính : Com - Tôm biển rim thịt lợn nửa nạc và mỡ - Canh tôm biển nấu bầu, rau mồng tơi

Bữa phụ : Chuối tiêu

Bữa chiều : Xôi ruốc thịt lợn nạc, đậu xanh hạt

**2. Mẫu giáo:**

Bữa chính : Com - Tôm biển rim thịt lợn nửa nạc và mỡ - Canh tôm biển nấu bầu, rau mồng tơi

Bữa phụ : Chuối tiêu

- Xôi ruốc thịt lợn nạc, đậu xanh hạt

Ngày 02 tháng 04 năm 2026

**L.Nhà trẻ:**

Bữa chính : Com - Tôm biển rim thịt lợn nửa nạc và mỡ - Canh tôm biển nấu bầu, rau mồng tơi

Bữa phụ : Chuối tiêu

Bữa chiều : Xôi ruốc thịt lợn nạc, đậu xanh hạt

**2. Mẫu giáo:**

Bữa chính : Com - Tôm biển rim thịt lợn nửa nạc và mỡ - Canh tôm biển nấu bầu, rau mồng tơi

Bữa phụ : Chuối tiêu

- Xôi ruốc thịt lợn nạc, đậu xanh hạt

**I. Tiêu chuẩn được chi:**

| ST T | Diễn giải        | Số xuất ăn | Tiêu chuẩn được chi |               |        | Ghi chú          |
|------|------------------|------------|---------------------|---------------|--------|------------------|
|      |                  |            | Gạo                 | Tổng số       | Tiền   |                  |
| 1    | Com mẫu giáo     | 146        | 0.090               | 13.140        | 20.500 | 2.993.000        |
| 2    | Com nhà trẻ      | 50         | 0.050               | 2.500         | 20.500 | 1.025.000        |
|      | <b>Tổng cộng</b> | <b>196</b> |                     | <b>15.640</b> |        | <b>4.018.000</b> |

**I. Tiêu chuẩn được chi:**

| ST T | Diễn giải        | Số xuất ăn | Tiêu chuẩn được chi |              |        | Ghi chú          |
|------|------------------|------------|---------------------|--------------|--------|------------------|
|      |                  |            | Gạo                 | Tổng số      | Tiền   |                  |
| 1    | Com mẫu giáo     | 86         | 0.090               | 7.740        | 20.500 | 1.763.000        |
| 2    | Com nhà trẻ      | 27         | 0.050               | 1.350        | 20.500 | 553.500          |
|      | <b>Tổng cộng</b> | <b>113</b> |                     | <b>9.090</b> |        | <b>2.316.500</b> |

**II. Thực ăn trong ngày**

| ST T | Tên thực phẩm          | Đơn giá (Đồng) | Mẫu giáo      |                  | Com nhà trẻ   |                  | Cháo |      | Tổng cộng     |                  |
|------|------------------------|----------------|---------------|------------------|---------------|------------------|------|------|---------------|------------------|
|      |                        |                | Số lượng (Kg) | Tiền (Đồng)      | Số lượng (Kg) | Tiền (Đồng)      | SL   | Tiền | Số lượng (Kg) | Tiền (Đồng)      |
| 1    | Tôm biển               | 270.000        | 1.496         | 403.800          | 0.350         | 94.500           |      |      | 1.846         | 498.420          |
| 2    | Rau mồng tơi           | 28.000         | 2.920         | 81.760           | 1.000         | 28.000           |      |      | 3.920         | 109.760          |
| 3    | Bầu                    | 25.000         | 4.380         | 109.500          | 1.500         | 37.500           |      |      | 5.880         | 147.000          |
| 4    | Thịt lợn nạc           | 133.000        | 4.314         | 573.780          | 2.273         | 302.350          |      |      | 6.587         | 876.071          |
| 5    | Thịt lợn nửa nạc và mỡ | 123.000        | 6.862         | 844.026          | 2.141         | 263.313          |      |      | 9.003         | 1.107.369        |
| 6    | Chuối tiêu             | 20.000         | 18.250        | 365.000          | 6.250         | 125.000          |      |      | 24.500        | 490.000          |
| 7    | Đậu xanh (hạt)         | 50.000         | 1.460         | 73.000           | 0.300         | 15.000           |      |      | 1.760         | 88.000           |
| 8    | Gạo nếp                | 30.000         | 5.110         | 153.300          | 1.750         | 52.500           |      |      | 6.860         | 205.800          |
| 9    | Gạo tẻ thường          | 18.000         | 13.140        | 236.520          | 2.500         | 45.000           |      |      | 15.640        | 281.520          |
| 10   | Hành khô               | 35.000         | 0.066         | 2.300            | 0.023         | 0.788            |      |      | 0.088         | 3.088            |
| 11   | Đậu cá rancee          | 69.000         | 1.460         | 100.740          | 0.700         | 48.300           |      |      | 2.160         | 149.040          |
| 12   | Nước mắm               | 55.000         | 0.876         | 48.180           | 0.225         | 12.375           |      |      | 1.101         | 60.555           |
| 13   | Muối i ớt              | 6.000          | 0.183         | 1.095            | 0.063         | 0.375            |      |      | 0.231         | 1.385            |
|      | <b>Cộng tiền</b>       |                |               | <b>2.993.000</b> |               | <b>1.025.000</b> |      |      |               | <b>4.018.000</b> |

**II. Thực ăn trong ngày**

| ST T | Tên thực phẩm          | Đơn giá (Đồng) | Mẫu giáo      |                  | Com nhà trẻ   |                | Cháo |      | Tổng cộng     |                  |
|------|------------------------|----------------|---------------|------------------|---------------|----------------|------|------|---------------|------------------|
|      |                        |                | Số lượng (Kg) | Tiền (Đồng)      | Số lượng (Kg) | Tiền (Đồng)    | SL   | Tiền | Số lượng (Kg) | Tiền (Đồng)      |
| 1    | Tôm biển               | 270.000        | 0.881         | 237.855          | 0.189         | 51.030         |      |      | 1.070         | 288.900          |
| 2    | Rau mồng tơi           | 28.000         | 1.720         | 48.160           | 0.540         | 15.120         |      |      | 2.260         | 63.280           |
| 3    | Bầu                    | 25.000         | 2.580         | 64.500           | 0.810         | 20.250         |      |      | 3.390         | 84.750           |
| 4    | Thịt lợn nạc           | 133.000        | 2.541         | 337.980          | 1.228         | 163.269        |      |      | 3.769         | 501.277          |
| 5    | Thịt lợn nửa nạc và mỡ | 123.000        | 4.042         | 497.166          | 1.156         | 142.189        |      |      | 5.198         | 639.354          |
| 6    | Chuối tiêu             | 20.000         | 10.750        | 215.000          | 3.375         | 67.500         |      |      | 14.125        | 282.500          |
| 7    | Đậu xanh (hạt)         | 50.000         | 0.860         | 43.000           | 0.162         | 8.100          |      |      | 1.022         | 51.100           |
| 8    | Gạo nếp                | 30.000         | 3.010         | 90.300           | 0.945         | 28.350         |      |      | 3.955         | 118.650          |
| 9    | Gạo tẻ thường          | 18.000         | 7.740         | 139.320          | 1.350         | 24.300         |      |      | 9.090         | 163.620          |
| 10   | Hành khô               | 35.000         | 0.039         | 1.355            | 0.012         | 0.425          |      |      | 0.051         | 1.785            |
| 11   | Đậu cá rancee          | 69.000         | 0.860         | 59.340           | 0.378         | 26.082         |      |      | 1.238         | 85.422           |
| 12   | Nước mắm               | 55.000         | 0.516         | 28.380           | 0.122         | 6.683          |      |      | 0.638         | 35.090           |
| 13   | Muối i ớt              | 6.000          | 0.108         | 0.645            | 0.034         | 0.203          |      |      | 0.129         | 0.772            |
|      | <b>Cộng tiền</b>       |                |               | <b>1.763.000</b> |               | <b>553.500</b> |      |      |               | <b>2.316.500</b> |

III. Phân quyết toán trong ngày

\*Số tiền được chi trong ngày: **4.018.000**  
 \*Số tiền đã chi: **4.018.000**  
 \*Số tiền còn thừa: **0.000**

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

III. Phân quyết toán trong ngày

\*Số tiền được chi trong ngày: **2.316.500**  
 \*Số tiền đã chi: **2.316.500**  
 \*Số tiền còn thừa: **0.000**

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Ngày 03 tháng 04 năm 2026

**1. Nhà trẻ:**

Bữa chính: Com - Thịt lợn nạc, thịt gà tây kho nầm hương - Canh cà chua nấu trứng gà, đậu phụ, rau thơm

Bữa phụ : SỮA BỘT Nuvi Grow

Bữa chiều : Com - Thịt vịt rim - Canh thịt lợn nạc nấu sù hào, cà rốt

**2. Mẫu giáo:**

Bữa chính: Com - Thịt lợn nạc, thịt gà tây kho nầm hương - Canh cà chua nấu trứng gà, đậu phụ, rau thơm - Thịt lợn nạc xào rau cải bắp, cà rốt

Bữa phụ : SỮA BỘT Nuvi Grow

- Cháo thịt vịt nấu đậu xanh, cà rốt, hạt sen, hành lá xanh

Ngày 03 tháng 04 năm 2026

**1. Nhà trẻ:**

Bữa chính: Com - Thịt lợn nạc, thịt gà tây kho nầm hương - Canh cà chua nấu trứng gà, đậu phụ, rau thơm

Bữa phụ : SỮA BỘT Nuvi Grow

Bữa chiều : Com - Thịt vịt rim - Canh thịt lợn nạc nấu sù hào, cà rốt

**2. Mẫu giáo:**

Bữa chính: Com - Thịt lợn nạc, thịt gà tây kho nầm hương - Canh cà chua nấu trứng gà, đậu phụ, rau thơm - Thịt lợn nạc xào rau cải bắp, cà rốt

Bữa phụ : SỮA BỘT Nuvi Grow

- Cháo thịt vịt nấu đậu xanh, cà rốt, hạt sen, hành lá xanh

**I. Tiêu chuẩn được chi:**

| ST T | Diễn giải        | Số xuất ăn | Tiêu chuẩn được chi |               |         | Ghi chú          |
|------|------------------|------------|---------------------|---------------|---------|------------------|
|      |                  |            | Gạo                 | Tiền          | Tổng số |                  |
| 1    | Com mẫu giáo     | 144        | 0.090               | 12.960        | 20.500  | 2.952.000        |
| 2    | Com nhà trẻ      | 52         | 0.090               | 4.680         | 20.500  | 1.066.000        |
| 3    | Cháo             |            |                     |               |         |                  |
|      | <b>Tổng cộng</b> | <b>196</b> |                     | <b>17.640</b> |         | <b>4.018.000</b> |

**I. Tiêu chuẩn được chi:**

| ST T | Diễn giải        | Số xuất ăn | Tiêu chuẩn được chi |               |         | Ghi chú          |
|------|------------------|------------|---------------------|---------------|---------|------------------|
|      |                  |            | Gạo                 | Tiền          | Tổng số |                  |
| 1    | Com mẫu giáo     | 88         | 0.090               | 7.920         | 20.500  | 1.804.000        |
| 2    | Com nhà trẻ      | 28         | 0.090               | 2.520         | 20.500  | 574.000          |
| 3    | Cháo             |            |                     |               |         |                  |
|      | <b>Tổng cộng</b> | <b>116</b> |                     | <b>10.440</b> |         | <b>2.378.000</b> |

**II. Thức ăn trong ngày**

| ST T | Tên thực phẩm     | Đơn giá (Đồng) | Mẫu giáo      |                  | Com nhà trẻ   |                  | Cháo |      | Tổng cộng     |                  |
|------|-------------------|----------------|---------------|------------------|---------------|------------------|------|------|---------------|------------------|
|      |                   |                | Số lượng (Kg) | Tiền (Đồng)      | Số lượng (Kg) | Tiền (Đồng)      | SL   | Tiền | Số lượng (Kg) | Tiền (Đồng)      |
| 1    | Thịt gà tây       | 85.000         | 2.571         | 218.520          | 0.556         | 47.268           |      |      | 3.127         | 265.795          |
| 2    | Thịt lợn nạc      | 133.000        | 6.480         | 861.840          | 2.808         | 373.464          |      |      | 9.288         | 1.235.304        |
| 3    | Rau cải bắp       | 13.000         | 1.440         | 18.720           |               | 0.000            |      |      | 1.440         | 18.720           |
| 4    | Cà rốt            | 17.000         | 2.880         | 48.960           | 1.300         | 22.100           |      |      | 4.180         | 71.060           |
| 5    | Sù hào            | 20.000         |               | 0.000            | 1.300         | 26.000           |      |      | 1.300         | 26.000           |
| 6    | Cà chua           | 22.000         | 4.320         | 95.040           | 1.872         | 41.184           |      |      | 6.192         | 136.224          |
| 7    | Trứng gà          | 57.000         | 1.440         | 82.080           | 0.416         | 23.712           |      |      | 1.856         | 105.792          |
| 8    | Thịt vịt          | 100.000        | 2.504         | 250.416          | 1.213         | 121.277          |      |      | 3.717         | 371.700          |
| 9    | Đậu phụ           | 27.000         | 1.440         | 38.880           | 0.416         | 11.232           |      |      | 1.856         | 50.112           |
| 10   | Rau thơm          | 30.000         | 0.144         | 4.320            | 0.052         | 1.560            |      |      | 0.196         | 5.880            |
| 11   | Hành lá xanh      | 25.000         | 0.144         | 3.600            |               | 0.000            |      |      | 0.144         | 3.600            |
| 12   | Sữa bột Nuvi Grow | 260.000        | 2.492         | 648.000          | 0.900         | 234.000          |      |      | 3.392         | 881.920          |
| 13   | Nấm hương         | 275.000        | 0.288         | 79.200           | 0.104         | 28.600           |      |      | 0.392         | 107.800          |
| 14   | Gạo nếp           | 30.000         | 2.880         | 86.400           |               | 0.000            |      |      | 2.880         | 86.400           |
| 15   | Gạo tẻ thường     | 18.000         | 12.960        | 233.280          | 4.680         | 84.240           |      |      | 17.640        | 317.520          |
| 16   | Đậu xanh (hạt )   | 50.000         | 1.440         | 72.000           |               | 0.000            |      |      | 1.440         | 72.000           |
| 17   | Hạt sen           | 190.000        | 0.432         | 82.080           |               | 0.000            |      |      | 0.432         | 82.080           |
| 18   | Hành khô          | 35.000         | 0.072         | 2.520            | 0.029         | 1.001            |      |      | 0.101         | 3.535            |
| 19   | Đậu cà rance      | 69.000         | 1.296         | 89.424           | 0.494         | 34.086           |      |      | 1.790         | 123.510          |
| 20   | Nước mắm          | 55.000         | 0.648         | 35.640           | 0.286         | 15.730           |      |      | 0.934         | 51.370           |
| 21   | Muối i ốt         | 6.000          | 0.180         | 1.080            | 0.091         | 0.546            |      |      | 0.280         | 1.678            |
|      | <b>Cộng tiền</b>  |                |               | <b>2.952.000</b> |               | <b>1.066.000</b> |      |      |               | <b>4.018.000</b> |

**III. Phân quyết toán trong ngày**

\*Số tiền được chi trong ngày: **4.018.000**  
 \*Số tiền đã chi: **4.018.000**  
 \*Số tiền còn thừa : **0.000**

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

**II. Thức ăn trong ngày**

| ST T | Tên thực phẩm     | Đơn giá (Đồng) | Mẫu giáo      |                  | Com nhà trẻ   |                | Cháo |      | Tổng cộng     |                  |
|------|-------------------|----------------|---------------|------------------|---------------|----------------|------|------|---------------|------------------|
|      |                   |                | Số lượng (Kg) | Tiền (Đồng)      | Số lượng (Kg) | Tiền (Đồng)    | SL   | Tiền | Số lượng (Kg) | Tiền (Đồng)      |
| 1    | Thịt gà tây       | 85.000         | 1.571         | 133.540          | 0.299         | 25.452         |      |      | 1.870         | 158.950          |
| 2    | Thịt lợn nạc      | 133.000        | 3.960         | 526.680          | 1.512         | 201.096        |      |      | 5.472         | 727.776          |
| 3    | Rau cải bắp       | 13.000         | 0.880         | 11.440           |               | 0.000          |      |      | 0.880         | 11.440           |
| 4    | Cà rốt            | 17.000         | 1.760         | 29.920           | 0.700         | 11.900         |      |      | 2.460         | 41.820           |
| 5    | Sù hào            | 20.000         |               | 0.000            | 0.700         | 14.000         |      |      | 0.700         | 14.000           |
| 6    | Cà chua           | 22.000         | 2.640         | 58.080           | 1.008         | 22.176         |      |      | 3.648         | 80.256           |
| 7    | Trứng gà          | 57.000         | 0.880         | 50.160           | 0.224         | 12.768         |      |      | 1.104         | 62.928           |
| 8    | Thịt vịt          | 100.000        | 1.530         | 153.032          | 0.653         | 65.303         |      |      | 2.183         | 218.300          |
| 9    | Đậu phụ           | 27.000         | 0.880         | 23.760           | 0.224         | 6.048          |      |      | 1.104         | 29.808           |
| 10   | Rau thơm          | 30.000         | 0.088         | 2.640            | 0.028         | 0.840          |      |      | 0.116         | 3.480            |
| 11   | Hành lá xanh      | 25.000         | 0.088         | 2.200            |               | 0.000          |      |      | 0.088         | 2.200            |
| 12   | Sữa bột Nuvi Grow | 260.000        | 1.523         | 396.000          | 0.485         | 126.000        |      |      | 2.008         | 522.000          |
| 13   | Nấm hương         | 275.000        | 0.176         | 48.400           | 0.056         | 15.400         |      |      | 0.232         | 63.800           |
| 14   | Gạo nếp           | 30.000         | 1.760         | 52.800           |               | 0.000          |      |      | 1.760         | 52.800           |
| 15   | Gạo tẻ thường     | 18.000         | 12.960        | 233.280          | 4.680         | 84.240         |      |      | 17.640        | 317.520          |
| 16   | Đậu xanh (hạt )   | 50.000         | 0.880         | 44.000           |               | 0.000          |      |      | 0.880         | 44.000           |
| 17   | Hạt sen           | 190.000        | 0.264         | 50.160           |               | 0.000          |      |      | 0.264         | 50.160           |
| 18   | Hành khô          | 35.000         | 0.044         | 1.540            | 0.015         | 0.539          |      |      | 0.059         | 2.065            |
| 19   | Đậu cà rance      | 69.000         | 0.792         | 54.648           | 0.266         | 18.354         |      |      | 1.058         | 73.002           |
| 20   | Nước mắm          | 55.000         | 0.396         | 21.780           | 0.154         | 8.470          |      |      | 0.550         | 30.250           |
| 21   | Muối i ốt         | 6.000          | 0.110         | 0.660            | 0.049         | 0.294          |      |      | 0.161         | 0.965            |
|      | <b>Cộng tiền</b>  |                |               | <b>1.804.000</b> |               | <b>574.000</b> |      |      |               | <b>2.378.000</b> |

**III. Phân quyết toán trong ngày**

\*Số tiền được chi trong ngày: **2.378.000**  
 \*Số tiền đã chi: **2.378.000**  
 \*Số tiền còn thừa : **0.000**

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

Ngày 04 tháng 04 năm 2026

**1. Nhà trẻ:**

Bữa chính : Com - Trứng chim cút kho thịt lợn nạc, nấm hương - Canh thịt vịt nấu bí ngô

Bữa phụ : SỮA BỘT MEGAXG - GrowIQ

Bữa chiều : Com - Thịt bò sốt cà chua - Canh thịt lợn nạc nấu rau cải thìa

**2. Mẫu giáo:**

Bữa chính : Com - Trứng chim cút kho thịt lợn nạc - Canh thịt vịt nấu bí ngô

Bữa phụ : SỮA BỘT NUVI GROW

- Mì gạo khô nấu thịt bò loại 1 nấu rau cải thìa

Ngày 04 tháng 04 năm 2026

**1. Nhà trẻ:**

Bữa chính : Com - Trứng chim cút kho thịt lợn nạc, nấm hương - Canh thịt vịt nấu bí ngô

Bữa phụ : SỮA BỘT MEGAXG - GrowIQ

Bữa chiều : Com - Thịt bò sốt cà chua - Canh thịt lợn nạc nấu rau cải thìa

**2. Mẫu giáo:**

Bữa chính : Com - Trứng chim cút kho thịt lợn nạc - Canh thịt vịt nấu bí ngô

Bữa phụ : SỮA BỘT NUVI GROW

- Mì gạo khô nấu thịt bò loại 1 nấu rau cải thìa

**I. Tiêu chuẩn được chi:**

| ST T | Diễn giải        | Số xuất ăn | Tiêu chuẩn được chi |              |        | Ghi chú          |
|------|------------------|------------|---------------------|--------------|--------|------------------|
|      |                  |            | Gao                 | Tổng số      | Tiền   |                  |
| 1    | Com mẫu giáo     | 36         | 0.090               | 3.240        | 20.500 | 738.000          |
| 2    | Com nhà trẻ      | 33         | 0.090               | 2.970        | 20.500 | 676.500          |
| 3    | Cháo             |            |                     |              |        |                  |
|      | <b>Tổng cộng</b> | <b>69</b>  |                     | <b>6.210</b> |        | <b>1.414.500</b> |

**I. Tiêu chuẩn được chi:**

| ST T | Diễn giải        | Số xuất ăn | Tiêu chuẩn được chi |              |        | Ghi chú          |
|------|------------------|------------|---------------------|--------------|--------|------------------|
|      |                  |            | Gao                 | Tổng số      | Tiền   |                  |
| 1    | Com mẫu giáo     | 34         | 0.090               | 3.060        | 20.500 | 697.000          |
| 2    | Com nhà trẻ      | 23         | 0.090               | 2.070        | 20.500 | 471.500          |
| 3    | Cháo             |            |                     |              |        |                  |
|      | <b>Tổng cộng</b> | <b>57</b>  |                     | <b>5.130</b> |        | <b>1.168.500</b> |

**II. Thức ăn trong ngày**

| ST T | Tên thực phẩm     | Đơn giá (Đồng) | Mẫu giáo      |                | Com nhà trẻ   |                | Cháo |      | Tổng cộng     |                  |
|------|-------------------|----------------|---------------|----------------|---------------|----------------|------|------|---------------|------------------|
|      |                   |                | Số lượng (Kg) | Tiền (Đồng)    | Số lượng (Kg) | Tiền (Đồng)    | SL   | Tiền | Số lượng (Kg) | Tiền (Đồng)      |
| 1    | Trứng chim cút    | 77.000         | 0.875         | 67.338         | 0.848         | 65.307         |      |      | 1.723         | 132.671          |
| 2    | Thịt lợn nạc      | 133.000        | 1.476         | 196.308        | 1.188         | 158.004        |      |      | 2.664         | 354.312          |
| 3    | Thịt vịt          | 100.000        | 0.396         | 39.600         | 0.330         | 33.000         |      |      | 0.726         | 72.600           |
| 4    | Bí ngô            | 22.000         | 1.440         | 31.680         | 1.320         | 29.040         |      |      | 2.760         | 60.720           |
| 5    | Thịt bò loại 1    | 270.000        | 0.305         | 82.224         | 0.381         | 102.993        |      |      | 0.686         | 185.220          |
| 6    | Cà chua           | 22.000         | 0.000         | 0.000          | 0.495         | 10.890         |      |      | 0.495         | 10.890           |
| 7    | Rau cải thìa      | 18.000         | 0.720         | 12.960         | 1.155         | 20.790         |      |      | 1.875         | 33.750           |
| 8    | Nấm hương         | 275.000        | 0.072         | 19.800         | 0.066         | 18.150         |      |      | 0.138         | 37.950           |
| 9    | Mì gạo khô        | 32.000         | 1.080         | 34.560         | 0.000         | 0.000          |      |      | 1.080         | 34.560           |
| 10   | Gạo tẻ thường     | 18.000         | 3.240         | 58.320         | 2.970         | 53.460         |      |      | 6.210         | 111.780          |
| 11   | Sữa bột Nuvu Grow | 260.000        | 0.623         | 162.000        | 0.571         | 148.500        |      |      | 1.194         | 310.440          |
| 12   | Hành khô          | 35.000         | 0.018         | 630            | 0.017         | 578            |      |      | 0.035         | 1.225            |
| 13   | Đậu cưa rancee    | 69.000         | 0.324         | 22.356         | 0.396         | 27.324         |      |      | 0.720         | 49.680           |
| 14   | Nước mắm          | 55.000         | 0.180         | 9.900          | 0.149         | 8.168          |      |      | 0.329         | 18.095           |
| 15   | Muối i ốt         | 6.000          | 0.054         | 3.240          | 0.050         | 297            |      |      | 0.101         | 607              |
|      | <b>Cộng tiền</b>  |                |               | <b>738.000</b> |               | <b>676.500</b> |      |      |               | <b>1.414.500</b> |

**II. Thức ăn trong ngày**

| ST T | Tên thực phẩm     | Đơn giá (Đồng) | Mẫu giáo      |                | Com nhà trẻ   |                | Cháo |      | Tổng cộng     |                  |
|------|-------------------|----------------|---------------|----------------|---------------|----------------|------|------|---------------|------------------|
|      |                   |                | Số lượng (Kg) | Tiền (Đồng)    | Số lượng (Kg) | Tiền (Đồng)    | SL   | Tiền | Số lượng (Kg) | Tiền (Đồng)      |
| 1    | Trứng chim cút    | 77.000         | 0.826         | 63.597         | 0.591         | 45.517         |      |      | 1.417         | 109.109          |
| 2    | Thịt lợn nạc      | 133.000        | 1.394         | 185.402        | 0.828         | 110.124        |      |      | 2.222         | 295.526          |
| 3    | Thịt vịt          | 100.000        | 0.374         | 37.400         | 0.230         | 23.000         |      |      | 0.604         | 60.400           |
| 4    | Bí ngô            | 22.000         | 1.360         | 29.920         | 0.920         | 20.240         |      |      | 2.280         | 50.160           |
| 5    | Thịt bò loại 1    | 270.000        | 0.288         | 77.656         | 0.266         | 71.783         |      |      | 0.553         | 149.310          |
| 6    | Cà chua           | 22.000         | 0.000         | 0.000          | 0.345         | 7.590          |      |      | 0.345         | 7.590            |
| 7    | Rau cải thìa      | 18.000         | 0.680         | 12.240         | 0.805         | 14.490         |      |      | 1.485         | 26.730           |
| 8    | Nấm hương         | 275.000        | 0.068         | 18.700         | 0.046         | 12.650         |      |      | 0.114         | 31.350           |
| 9    | Mì gạo khô        | 32.000         | 1.020         | 32.640         | 0.000         | 0.000          |      |      | 1.020         | 32.640           |
| 10   | Gạo tẻ thường     | 18.000         | 3.060         | 55.080         | 2.070         | 37.260         |      |      | 5.130         | 92.340           |
| 11   | Sữa bột Nuvu Grow | 260.000        | 0.588         | 153.000        | 0.398         | 103.500        |      |      | 0.987         | 256.620          |
| 12   | Hành khô          | 35.000         | 0.017         | 595            | 0.012         | 403            |      |      | 0.029         | 1.015            |
| 13   | Đậu cưa rancee    | 69.000         | 0.306         | 21.114         | 0.276         | 19.044         |      |      | 0.582         | 40.158           |
| 14   | Nước mắm          | 55.000         | 0.170         | 9.350          | 0.104         | 5.693          |      |      | 0.274         | 15.070           |
| 15   | Muối i ốt         | 6.000          | 0.051         | 306            | 0.035         | 207            |      |      | 0.080         | 482              |
|      | <b>Cộng tiền</b>  |                |               | <b>697.000</b> |               | <b>471.500</b> |      |      |               | <b>1.168.500</b> |

**III. Phần quyết toán trong ngày**

\*Số tiền được chi trong ngày: **1.414.500**  
 \*Số tiền đã chi: **1.414.500**  
 \*Số tiền còn thừa: **0.000**

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự

**III. Phần quyết toán trong ngày**

\*Số tiền được chi trong ngày: **1.168.500**  
 \*Số tiền đã chi: **1.168.500**  
 \*Số tiền còn thừa: **0.000**

Người lập

Hiệu trưởng

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dự